

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**DỰ THẢO**

*Kèm theo Tờ trình số 125/TTr-SXD  
ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng*

**ĐƠN GIÁ  
DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

**TẬP 1: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

NĂM 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**ĐƠN GIÁ**  
**DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

**TẬP 1: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG  
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH  
TẬP 1: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

**1. Cơ sở xác định đơn giá:**

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

- Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**2. Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:**

**2.1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu (không kể chi phí vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mức chi phí vật liệu được xác định trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu trong đơn giá xác định lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm tháng 12/2025, mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

## **2.2. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí nhân công trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị và đơn giá nhân công.

Đơn giá nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( $H_{đc}$ ):  $H_{đc} = 0,5$  theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đơn giá nhân công đã bao gồm: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác của công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ thoát nước theo quy định hiện hành của pháp luật (bao gồm cả khoản do doanh nghiệp chi trả)

- Đơn giá nhân công chưa bao gồm: các phụ cấp khác (tiền ăn ca, lưu động, trách nhiệm, thu hút, chế độ khác). Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

## **2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị và đơn giá ca máy.

Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- +  $C_{CM}$ : Giá ca máy (đồng/ca)
- +  $C_{KH}$ : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- +  $C_{SC}$ : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- +  $C_{NL}$ : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- +  $C_{NC}$ : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- +  $C_{CPK}$ : Chi phí khác (đồng/ca)

Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng RON 92: 18.000 đ/lít, Đêzen 0,05S: 18.018,45 đ/lít, Điện: 2.204 đồng/kWh.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

Đơn giá dịch vụ công đô thị - Phần Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được phân theo nhóm, loại công tác theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị gồm 03 chương như sau:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới
- Chương III: Công tác khác

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Đơn giá dịch vụ công đô thị - Phần Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được công bố để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công đô thị.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện và phương án tổ chức thực hiện.

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí sản xuất chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

3. Trường hợp công tác dịch vụ thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ đô thị chưa có đơn giá thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện điều

chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá trình thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền quy định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, bảo hiểm, định mức...) để xác định Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định.

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí dịch vụ thoát nước đô thị căn cứ giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công theo giá tại thời điểm lập dự toán kế hoạch, giá dịch vụ công, giá gói thầu và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công đã tính trong đơn giá để tính chênh lệch giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công.

5. Trong quá trình sử dụng Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 1: Phần Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

## Chương I

### NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

#### TN 1.10000 Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công

#### TN1.11100 Nạo vét bùn cống ngầm

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Chui vào lòng cống bốc, xúc bùn vào trong xô, vận chuyển bùn ra (đối với các tuyến cống có đường kính lớn có thể chui vào lòng cống để bốc, xúc bùn).
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 1**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công. - Đường kính trong cống $\leq 300\text{mm}$	m <sup>3</sup> bùn		1.724.352	192.751
TN1.11120	- $300\text{mm} < \text{Đường kính trong cống} \leq 600\text{mm}$	m <sup>3</sup> bùn		1.674.520	187.634
TN1.11130	- $600\text{mm} < \text{Đường kính trong cống} \leq 1000\text{mm}$	m <sup>3</sup> bùn		1.610.232	179.105
TN1.11140	- Đường kính trong cống $> 1000\text{mm}$	m <sup>3</sup> bùn		1.570.290	173.988

*Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 1 áp dụng đối với cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống

ngâm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số  $K = 0,80$ .

2/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 1 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m :  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m :  $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,87$ .

5/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 1 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

**TN1.12100 Nạo vét bùn hố ga.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn trong hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 2***Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN1.12110	Nạo vét bùn hố ga	m <sup>3</sup> bùn		1.261.025	187.634

*Ghi chú:*

1/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 2 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đv nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

2/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m :  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m :  $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,87$ .

4/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 2 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## TN 1.13100 Nạo vét bùn cống hộp nổi

### Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 3**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.13110	Nạo vét bùn cống hộp nổi	m <sup>3</sup> bùn		1.572.573	173.988

### Ghi chú:

1/ Đơn giá tại Bảng số 3 áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước  $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$ ;  $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$ . Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì định mức hao phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số  $K = 0,80$ .

2/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 3 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m :  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m :  $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,87$ .

5/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 3 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

**TN1.20000 Nạo vét bùn mương bằng thủ công****TN1.21100 Mương có chiều rộng  $\leq 6m$ .***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 4***Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.21110	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ . Mương không có hành lang, lối vào.	m <sup>3</sup> bùn		1.353.082	173.988
TN1.21120	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ . Mương có hành lang, có lối vào.	m <sup>3</sup> bùn		1.168.968	173.988

*Ghi chú:*

1/ Định mức tại Bảng số 4 quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức hao phí điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 4 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

4/ Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 4 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

**TN1.22100 Mương có chiều rộng > 6m.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 5***Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.22110	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m. Mương không có hành lang, lối vào.	m <sup>3</sup> bùn		1.317.324	173.988
TN1.22120	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m. Mương có hành lang, có lối vào.	m <sup>3</sup> bùn		1.130.548	173.988

*Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 5 quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 5 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

4/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 5 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## Chương II

### NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

#### TN2.10000 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới

#### TN2.11100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 6**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn.	m <sup>3</sup> bùn		112.540	99.306

*Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 6 áp dụng với cống tròn có đường kính  $\geq 700\text{mm}$  và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 6 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## **TN2.12100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác**

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút chân không, lắp vòi phun cho xe phun nước phản lực.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Tiếp tục thực hiện thao tác phun nước, dồn bùn ra hố ga, hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

### **Bảng số 7**

*Đơn vị tính: đồng/m dài*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN2.12110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	613	40.559	99.583

### *Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 7 áp dụng với cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Đối với các cống hoặc đường ống các loại có kích thước < 0,3m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số  $K = 0,7$ .

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 7 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## **TN2.13100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác**

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Lắp ống cho xe hút chân không.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 8**

*Đơn vị tính: đồng/m dài*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN2.13110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác.	m dài	2.884	76.527	198.060

### *Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 8 áp dụng với cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

Các công phải đảm bảo mực nước cho phép người công nhân có thể chui vào công để thi công được.

3/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 8 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## **TN2.14100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác**

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

### **Bảng số 9**

*Đơn vị tính: đồng/m dài*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN2.14110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác.	m dài	168	138.424	316.334

### *Ghi chú:*

1/ Đơn giá tại Bảng số 9 áp dụng với cống tròn có đường kính 1,2m <math>\Phi</math> <math>< 2,5\text{m}</math>, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <math>B</math> <math>< 2,5\text{m}</math> và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét  $\geq 1/4$  đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 9 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

## TN2.21100 Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác

### Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Xác định lượng bùn có trong mương cần thi công
- Lắp ống cho xe hút chân không, vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn mương cần thi công.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 10**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.21110	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	m <sup>3</sup> bùn	1.675	181.182	501.864

### Ghi chú:

1/ Đơn giá tại Bảng số 10 áp dụng với mương có chiều rộng <5m. Mương nạo vét có chiều sâu tính từ mặt nước (khoảng < 1m) đảm bảo cho người công nhân có thể lội xuống mương làm việc.

2/ Đơn giá xe, máy, thiết bị thi công tại Bảng số 10 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

### Chương III

## CÔNG TÁC KHÁC

#### **TN3.11100 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngòm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Điều kiện áp dụng:*

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công.

#### **Bảng số 11**

*Đơn vị tính: đồng/1km*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN3.11110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1 km		5.739.515	

### TN3.21100 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.

#### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu hố ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

#### *Điều kiện áp dụng:*

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công.

#### **Bảng số 12**

*Đơn vị tính: đồng/1km*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>
TN3.21110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1 km		4.208.977	

**TN3.31100 Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển.
- Nhật, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển.
- Vận chuyển phế thải, rau bèo về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

**Bảng số 13**

*Đơn vị tính: đồng/1km*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.31110	Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công - Chiều rộng của mương, sông $\leq 6m$	1 km		1.201.205	
TN3.31120	- Chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$	1 km		1.321.325	
TN3.31130	- Chiều rộng của mương, sông $> 15m$	1 km		1.711.717	

*Ghi chú:*

1/ Đơn giá nhân công tại Bảng số 13 tương ứng với đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại II :  $K = 0,9239$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V :  $K = 0,8478$

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số  $K = 0,85$ .

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH**

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá (đồng)</b>
1	Bao tải cát	bao	5.000
2	Cọc tre	m	5.000
3	Nước	ít	2

**Phụ lục II**  
**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH**

- Cấp bậc, nhóm nhân công theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chi phí bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động (theo điểm b, khoản 2, Điều 4, TT13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

- + Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội: 17%;
- + Tỷ lệ đóng bảo hiểm y tế: 3%;
- + Tỷ lệ đóng bảo hiểm thất nghiệp: 1%;
- + Tỷ lệ đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: 0,5%;
- + Tỷ lệ đóng kinh phí công đoàn: 2%.

Cộng chi phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn: 23,5%.

- Mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.340.000 đồng/tháng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh:  $H_{đc} = 0,5$ .

*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
<b>Nhóm I</b>	<b>Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)</b>					
N1107DVTN	<b>1</b>	<b>1,550</b>	0,50	1.278.518	6.719.018	258.424
N1157DVTN	1,5	1,690	0,50	1.393.997	7.325.897	281.765
N1207DVTN	<b>2</b>	<b>1,830</b>	0,50	1.509.476	7.932.776	305.107
N1257DVTN	2,5	1,995	0,50	1.645.576	8.648.026	332.616
N1307DVTN	<b>3</b>	<b>2,160</b>	0,50	1.781.676	9.363.276	360.126
N1357DVTN	3,5	2,355	0,50	1.942.522	10.208.572	392.637
N1407DVTN	<b>4</b>	<b>2,550</b>	0,50	2.103.368	11.053.868	425.149
N1457DVTN	4,5	2,780	0,50	2.293.083	12.050.883	463.496
N1507DVTN	<b>5</b>	<b>3,010</b>	0,50	2.482.799	13.047.899	501.842
N1557DVTN	5,5	3,285	0,50	2.709.632	14.239.982	547.692
N1607DVTN	<b>6</b>	<b>3,560</b>	0,50	2.936.466	15.432.066	593.541
N1657DVTN	6,5	3,880	0,50	3.200.418	16.819.218	646.893
N1707DVTN	<b>7</b>	<b>4,200</b>	0,50	3.464.370	18.206.370	700.245

<b>Nhóm II</b>	<b>Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)</b>					
N2107DVTN	<b>1</b>	<b>1,670</b>	0,50	1.377.500	7.239.200	278.431
N2157DVTN	1,5	1,815	0,50	1.497.103	7.867.753	302.606
N2207DVTN	<b>2</b>	<b>1,960</b>	0,50	1.616.706	8.496.306	326.781
N2257DVTN	2,5	2,135	0,50	1.761.055	9.254.905	355.958
N2307DVTN	<b>3</b>	<b>2,310</b>	0,50	1.905.404	10.013.504	385.135
N2357DVTN	3,5	2,510	0,50	2.070.374	10.880.474	418.480
N2407DVTN	<b>4</b>	<b>2,710</b>	0,50	2.235.344	11.747.444	451.825
N2457DVTN	4,5	2,950	0,50	2.433.308	12.787.808	491.839
N2507DVTN	<b>5</b>	<b>3,190</b>	0,50	2.631.272	13.828.172	531.853
N2557DVTN	5,5	3,465	0,50	2.858.105	15.020.255	577.702
N2607DVTN	<b>6</b>	<b>3,740</b>	0,50	3.084.939	16.212.339	623.552
N2657DVTN	6,5	4,070	0,50	3.357.140	17.642.840	678.571
N2707DVTN	<b>7</b>	<b>4,400</b>	0,50	3.629.340	19.073.340	733.590
<b>Nhóm III</b>	<b>Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)</b>					
N3107DVTN	<b>1</b>	<b>1,780</b>	0,50	1.468.233	7.716.033	296.771
N3157DVTN	1,5	1,940	0,50	1.600.209	8.409.609	323.447
N3207DVTN	<b>2</b>	<b>2,100</b>	0,50	1.732.185	9.103.185	350.123
N3257DVTN	2,5	2,290	0,50	1.888.907	9.926.807	381.800
N3307DVTN	<b>3</b>	<b>2,480</b>	0,50	2.045.628	10.750.428	413.478
N3357DVTN	3,5	2,700	0,50	2.227.095	11.704.095	450.158
N3407DVTN	<b>4</b>	<b>2,920</b>	0,50	2.408.562	12.657.762	486.837
N3457DVTN	4,5	3,185	0,50	2.627.147	13.806.497	531.019
N3507DVTN	<b>5</b>	<b>3,450</b>	0,50	2.845.733	14.955.233	575.201
N3557DVTN	5,5	3,760	0,50	3.101.436	16.299.036	626.886
N3607DVTN	<b>6</b>	<b>4,070</b>	0,50	3.357.140	17.642.840	678.571
N3657DVTN	6,5	4,435	0,50	3.658.210	19.225.060	739.425
N3707DVTN	<b>7</b>	<b>4,800</b>	0,50	3.959.280	20.807.280	800.280
<b>Nhóm Lái xe</b>	<b>Nhóm Lái Xe (b) (Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)</b>					
NLX2104DVTN	<b>1</b>	<b>2,350</b>	0,50	1.938.398	10.186.898	391.804
NLX2204DVTN	<b>2</b>	<b>2,760</b>	0,50	2.276.586	11.964.186	460.161
NLX2304DVTN	<b>3</b>	<b>3,250</b>	0,50	2.680.763	14.088.263	541.856
NLX2404DVTN	<b>4</b>	<b>3,820</b>	0,50	3.150.927	16.559.127	636.890

**Phụ lục III**  
**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH**

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 VND)	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	Máy bơm chìm 30KVA	150	16	4,2	5	72 KW điện	1x4/7	39.700	38.112	11.116	13.233	166.622	425.149	654.232
2	Máy phát điện 30KVA	170	12	3,9	5	16 lít diezel	1x3/7	82.800	52.602	18.995	24.353	296.944	360.126	753.021
3	Máy tời điện 3,7T	240	15	4,6	4	12 KW điện	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	27.770	360.126	427.032
4	Xe ô tô chuyên dụng trở bùn 4T	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1x2/4 lái xe loại 3,5-7tấn	437.559	257.487	126.219	100.975	760.919	460.161	1.705.761
5	Xe téc trở nước 4m3	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1x2/4 lái xe loại 3,5-7tấn	438.539	197.343	80.961	101.201	371.180	460.161	1.210.846
6	Xe ô tô tải có cần cầu 3T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe loại 3,5-7tấn	645.827	209.248	131.749	129.165	463.975	933.660	1.867.797
7	Xe ô tô tải có cần cầu 4T	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe loại 3,5-7tấn	693.293	224.627	141.432	138.659	482.534	933.660	1.920.911
8	Xe téc trở bùn 4T (Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m3)	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1x3/4 lái xe loại 3,5-7tấn	642.388	289.075	128.478	148.243	501.093	541.856	1.608.745
9	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 2m3 (3T)	260	13	5,2	6	19 lít diezel	1x2/4 lái xe loại 3,5-7tấn	435.615	196.027	87.123	100.527	352.621	460.161	1.196.458



## MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	<b>THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG</b>	3
	<b>Chương I: NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG</b>	7
TN 1.10000	Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công	7
TN1.11100	Nạo vét bùn cống ngầm	7
TN1.12100	Nạo vét bùn hố ga	9
TN 1.13100	Nạo vét bùn cống hộp nổi	11
TN1.20000	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	13
TN1.21100	Mương có chiều rộng $\leq 6m$	13
TN1.22100	Mương có chiều rộng $> 6m$	15
	<b>Chương II: NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI</b>	17
TN2.10000	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	17
TN2.11100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	17
TN2.12100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	19
TN2.13100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	21
TN2.14100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	23
TN2.21100	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	25
	<b>Chương III: CÔNG TÁC KHÁC</b>	26
TN3.11100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	26
TN3.21100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	27
TN3.31100	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	28
	<b>BẢNG GIÁ VẬT LIỆU</b>	29
	<b>BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG</b>	30
	<b>BẢNG GIÁ CA MÁY</b>	32
	<b>MỤC LỤC</b>	34